TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH THUỶ** **TỈNH PHÚ THO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Đôc lâp - Tư do - Hanh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/ 10/2019
V/Vtranh chấp:
"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ □N NHÂN DÂN HUY□N THANH THU□, T□NH PH□ TH□

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa: Ông **Lương Viết Tú**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đỗ Minh Thân**
Ông **Nguyễn Tiến Hải**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: ông **Hoàng Tuấn Dũng**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1972 (có mặt)
Địa chỉ: Khu 3 xã B, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1965 (có mặt)
Địa chỉ: Khu 3 xã B, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Anh Nguyễn Đức Th, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khu 3 xã B, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.
- Chị Hoàng Thị Th1, sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: Khu 3 xã B, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án chị Nguyễn Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung: đã được TAND huyện Thanh Thủy giải quyết, nay chị đề nghị tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

* Về tài sản chị và anh L có, gồm: 01 thửa đất số 518, TBĐ số 4, Diện tích 379m^2 có 300m^2 đất ở và 79m^2 đất vườn trị giá 210.324.000đ; 01 ngôi nhà hai tầng cấp IV,diện tích 80,3m^2 trị giá 230.856.000đ; 01ngôi nhà cấp IV gồm bếp và vệ sinh trị giá 67.618.000đ, mái chống nóng trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5m x 1,8m trị giá 10.137.000đ; tường bao xây gạch xi măng 11.5m x 1.7m trị giá 2.762.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 725.000đ; sân bê tông trị giá 10.801.000đ; 01 giếng đào trị giá 5.000.000đ; mái tôn chống nóng sân trị giá 6.843.000đ; bể chứa nước trị giá 6.787.000đ; kho chứa đồ trị giá 11.258.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 240.000đ; 01 cây Roi trị giá 303.000đ. Tổng cộng **585.261.000đ**.

Chị đề nghị giao anh L sử dụng nhà đất và yêu cầu anh thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị. Khi làm nhà chị đã gửi toàn bộ tiền về cho anh L xây nhà số tiền gần 1 tỷ đồng, chị cung cấp những lần gửi có biên lai; trong năm 2010 chị gửi qua anh Bùi Văn Tiếp chuyển cho anh L là 266.330.000đ qua Ngân hàng NN&PTNT huyện Thanh Thủy; từ năm 2011 đến năm 2013 chị gửi 14.440 USD gửi từ Đài Loan về qua chị Huyền, anh L nhận. Do đó ngôi nhà, những tài sản do chị làm ra nên chị đề nghị được chia phần hơn.

Chị xác nhận: mái chống nóng của nhà bếp trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5 x 1,8m trị giá 10.137.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 752.000đ; mái tôn che nắng ở sân trị giá 6.843.000đ; tổng cộng: 39.312.000đ, đề nghị xác định là tài sản của anh L và chị Hoàng Thị Th1 (vợ anh L hiện tại).

*** Về nợ chung:** chị xác định vợ chồng không nợ ai.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh xác định toàn bộ tài sản đã được thẩm định và định giá hiện có như chị G đã trình bày, tuy nhiên một số tài sản là mái tôn, mái chống nóng, tường xây gạch chỉ, cổng sắt, trụ cổng là do anh và chị Thoa (vợ anh hiện tại) xây dựng nên không được tính vào giá trị nhà chung. Về thửa đất là của chung hai người nên chia theo quy định.

Về ngôi nhà là do anh xây dựng khi chị G đi vắng bỏ nhà đi làm, vợ chồng không chung sống cùng nhau, chị G không quan tâm đến gia đình, do đó đây là tài sản riêng của anh, anh đã vay tiền của ông Thành và ông Lượng để làm nhà. Anh xác nhận trong những năm 2010 đến 2013 chị G có gửi tiền từ Đài Loan về anh là người nhận và có nhiều lần anh nhận từ anh Bùi Văn Tiếp là anh rể chị G chuyển qua Ngân hàng như chị G trình bày trên. Tuy nhiên toàn bộ số tiền này anh dùng chi tiêu trong gia đình, trả nợ và lo công việc cho con trai anh chứ không dùng số tiền này vào việc

làm nhà. Còn tiền làm nhà là do anh vay và đi làm xây dựng nên.

Nợ chung: Trong quá trình giải quyết anh trình bày có nợ anh Nguyễn Đức Th năm 2011 là 150.000.000đ; nợ anh Nguyễn Ngọc L1 140.000.000đ, anh đã vay của chị Thoa 140.000.000đ để trả nợ cho anh Lượng. Anh xác định đây là khoản nợ chung nên anh yêu cầu chị G có trách nhiệm trả nợ cùng anh. Tại phiên tòa anh xác định đây là nợ riêng của anh nên anh có trách nhiệm trả, không phải nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

***** Ông Nguyễn Văn Th trình bày: Năm 2011 anh L có vay của anh 150.000.000đ nói là làm nhà nhưng anh sử dụng vào việc gì ông không rõ, khi vay chỉ có anh L vay còn chị G đi nước ngoài nên không biết. Nay ông không đòi số tiền trên của anh L, ông đề nghị tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

* TAND huyện Thanh Thủy đã làm việc với anh ông Nguyễn Ngọc L1 về khoản nợ 140.000.000đ của anh L. Ông Lượng trình bày: ông và anh L là người cùng xã, anh L thường xuyên làm công cho nhà ông, năm 2011 ông cho anh L vay 140.000.000đ nói để làm nhà, việc vay nợ làm nhiều lần, không có giấy tờ, không tính lãi. Sau đó từ năm 2010 ông Long đã nhiều lần trả nợ và trừ vào tiền công cho ông, đến năm 2018 thì trả xong, nay anh L không còn nợ ông khoản tiền nào.

* Chị Hoàng Thị Th1 trình bày: Khi kết hôn với anh L chị đã cùng làm mái chống nóng của nhà bếp trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5 x 1,8m trị giá 10.137.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 725.000đ; mái tôn che nắng ở sân trị giá 6.843.000đ; tổng cộng: 39.312.000đ, đề nghị xác định là tài sản của anh L và chị. Chị có đưa cho anh L 140.000.000đ để trả nợ làm nhà, nay đề nghị tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

**** Về thủ tục tố tụng:***

Việc nhận đơn, phân công Thẩm phán giải quyết vụ án đ-ợc thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án, triệu tập đương sự đến Tòa án giải quyết, điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, thẩm định , định giá tài sản và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đ-ơng sự: Nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 71, Điều 72 - Bộ luật tố tụng dân sự và đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa sơ thẩm, người có QLNVLQ tham gia không đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

** **Về nội dung**: Về tài sản chung của anh L chị G gồm:*

01 thửa đất số 518, TBĐ số 4, diện tích 379m^2 có 300m^2 đất ở và 79m^2 đất vườn trị giá 210.324.000đ; 01 ngôi nhà hai tầng cấp IV,diện tích 80,3m^2 trị giá 230.856.000đ; 01ngôi nhà cấp IV gồm bếp và vệ sinh trị giá 67.618.000đ, mái chống nóng trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5m x 1,8m trị giá 10.137.000đ; tường bao xây gạch xi măng 11.5m x 1.7m trị giá 2.762.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 725.000đ; sân bê tông trị giá 10.801.000đ; 01 giếng đào trị giá 5.000.000đ; mái tôn chống nóng sân trị giá 6.843.000đ; bể chứa nước trị giá 6.787.000đ; kho chứa đồ trị giá 11.258.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 240.000đ; 01 cây roi trị giá 303.000đ. Tổng cộng ***585.261.000đ.***

Xác nhận: Mái chống nóng của nhà bếp trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5 x 1,8m trị giá 10.137.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 725.000đ; mái tôn che nắng ở sân trị giá 6.843.000đ; tổng cộng: 39.312.000đ, đề nghị xác định là tài sản của anh L và chị Hoàng Thị Th1 (vợ anh L hiện tại).

Đối với đất: Đề nghị tòa án chia chị G và anh L mỗi người được 50%; Về ngôi nhà và các tài sản còn lại do nguồn gốc số tiền của chị G là chủ yếu nên chia cho chị 60%, anh L 40% giá trị.

Giao toàn bộ tài sản chung cho anh L sử dụng, sở hữu và buộc anh L thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị G.

**** Về nợ**: Xác định khoản nợ anh Nguyễn Đức Th số tiền 150.000.000đ và chị Hoàng Thị Th1 140.000.000đ là nợ riêng của anh L nên anh có trách nhiệm trả cho những người này. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.*

** Về án phí DSST: Anh L, chị G phải chịu tiền án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp, bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án và được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, do đó HĐXX xét xử vắng mặt họ.

Về nội dung:

[1]Về quan hệ hôn nhân, về con chung của chị G và anh L đã được TAND huyện Thanh Thủy giải quyết trong vụ án trước, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị G và anh L đều xác nhận hiện tại tài sản đang tranh chấp, đã được thẩm định, định giá, gồm: 01 thửa đất số 518, TBĐ số 4, Diện tích 379m^2 có 300m^2 đất ở và 79m^2 đất vườn trị giá 210.324.000đ; 01 ngôi nhà hai tầng cấp IV,diện tích 80,3m^2 trị giá 230.856.000đ; 01ngôi nhà cấp IV gồm bếp và vệ sinh trị giá 67.618.000đ, mái chống nóng trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5m x 1,8m trị giá 10.137.000đ; tường bao xây gạch xi măng 11.5m x 1.7m trị giá 2.762.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 725.000đ; sân bê tông trị giá 10.801.000đ; 01 giếng đào trị giá 5.000.000đ; mái tôn chống nóng sân trị giá 6.843.000đ; bể chứa nước trị giá 6.787.000đ; kho chứa đồ trị giá 11.258.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 240.000đ; 01 cây roi trị giá 303.000đ. Tổng cộng **585.261.000đ**.

Hai bên xác nhận: mái chống nóng của nhà bếp trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5 x 1,8m trị giá 10.137.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 752.000đ; mái tôn che nắng ở sân trị giá 6.843.000đ; **tổng cộng: 39.312.000đ**, xác định là tài sản của anh L và chị Hoàng Thị Th1 (vợ anh L hiện tại).

Do đó tài sản còn tranh chấp là các tài sản đã thẩm định, định giá trừ đi các mục của chị Thoa, anh L đã làm trên, trị giá tài sản là: **545.949.000đ**.

Chị G đề nghị giao anh L sử dụng các tài sản và thanh toán chênh lệch cho chị. Anh L xác nhận thửa đất của chung của hai người, còn các tài sản là ngôi nhà và các tài sản khác là do anh làm nên không chia cho chị G.

Xét thấy qua thẩm định xác định toàn bộ các tài sản là của anh L và chị G tạo dựng nên, do đó HĐXX giải quyết chia theo quy định của pháp luật. Xét về công sức đóng góp trong khối tài sản này thấy về đất do cả hai đều có công sức ngang nhau vì vậy sẽ chia đôi mỗi bên 50%.

Về ngôi nhà và các tài sản khác anh L khai toàn bộ là do anh làm tuy nhiên qua làm việc, trong quá trình làm nhà chị G đã gửi tiền về cho anh L, trong năm 2010 chị gửi qua anh Bùi Văn Tiếp chuyển cho anh L là 266.330.000đ qua Ngân hàng NN&PTNT huyện Thanh Thủy; từ năm 2011 đến năm 2013 chị gửi 14.440 USD gửi từ Đài Loan về qua chị Huyền, anh L nhận. Do đó phần lớn là do tiền của chị G khi xây dựng ngôi nhà này, việc anh L trình bày của riêng anh, anh vay mượn tiền của ông Thành, ông Lượng để làm là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận, bởi thời gian nhận tiền và làm nhà là phù hợp nhau (nhà xây năm 2011). Anh L trình bày số tiền này đã trả nợ cho con trai, trả cho chị G đi Đài Loan và chi tiêu gia đình không dùng vào việc làm nhà, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh.

Như vậy xác định về ngôi nhà là tài sản chung của chị G và anh L nguồn tiền chủ yếu để làm nhà là của chị G làm ra, tuy nhiên anh L có công sức trong việc xây dựng và giữ gìn ngôi nhà và tài sản. Do đó HĐXX sẽ chia theo công sức đóng góp của từng người trong khối tài sản này, phần lớn tiền của chị G nên chia cho chị tỷ lệ 65 % chia

anh L tỷ lệ 35% trị giá ngôi nhà là phù hợp.

[**2]Về nợ chung**: Trong quá trình giải quyết vụ án anh L khai nợ ông Thành 150.000.000đ và ông Lượng 140.000.000đ, số tiền ông Lượng anh đã vay của chị Thoa là vợ anh hiện tại trả cho ông Lượng vào năm 2018, tuy nhiên tại phiên tòa anh rút yêu cầu hai khoản nợ trên là nợ chung, đây là nợ riêng của anh nên anh có trách nhiệm trả. Vì vậy HĐXX xét thấy đây là quan hệ vay tài sản riêng của anh L, anh L đã rút yêu cầu không đề nghị giải quyết vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với chị Hoàng Thị Th1 là vợ anh L hiện tại chị trình bày khi lấy anh L khi kết hôn với anh L chị đã cùng làm mái chống nóng của nhà bếp trị giá 16.575.000đ; Tường bao gạch chỉ 23.5 x 1,8m trị giá 10.137.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 752.000đ; mái tôn che nắng ở sân trị giá 6.843.000đ; tổng cộng: 39.312.000đ, đề nghị xác định là tài sản của anh L và chị, xét đề nghị của chị là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Ngoài ra chị trình bày có đưa cho anh L 140.000.000đ để trả nợ làm nhà, nay đề nghị tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy chị lấy anh L sau khi anh đã ly hôn với chị G, việc chị đưa tiền cho anh L không liên quan đến tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị G và anh L. Việc anh L cầm tiền của chị là một giao dịch riêng giữa hai người vì vậy chị và anh L có trách nhiệm riêng với nhau không liên quan đến việc giải quyết chia tài sản chung của anh L và chị G. Hơn nữa tại phiên tòa anh L xác định khoản tiền này là anh vay riêng không liên quan đến chị G, do đó chị có quyền khởi kiện đòi anh L và tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn Thành trình bày: Năm 2011 anh L có vay của anh 150.000.000đ nói là làm nhà nhưng anh sử dụng vào việc gì ông không rõ, khi vay chỉ có anh L vay còn chị G đi nước ngoài nên không biết. Nay ông không đòi số tiền trên của anh L. Anh L xác định là khoản nợ riêng nên HĐXX không xem xét giải quyết, tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

Trong GCNQSD đất anh L chị G được sử dụng 356m^2 tuy nhiên qua đo đạc thực tế là 379m^2 diện tích đất tăng thêm là 23m^2 qua xác minh chính quyền địa phương cho biết anh chị sử dụng ổn định lâu dài mốc giới rõ ràng, không có tranh chấp với ai, do vậy xác định qua đo đạc thực tế là 379m^2.

[3] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án.

[4]. Về án phí DSST: Anh L, chị G phải chịu tiền án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 33, 59; Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 - Bộ luật dân sự;

- Áp dụng: Khoản 4, Điều 147, Điều 271, Khoản 1, Điều 273; Khoản 1, Điều 228 BLTTDS;

-Áp dụng: Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

- ***Xử giao cho anh Nguyễn Văn L quyền sử dụng đất và sở hữu, sử dụng các tài sản gồm***:

+ 01 thửa đất số 518, tờ bản đồ số 4, Diện tích 356m^2 đo đạc thực tế là 379m^2 trong đó có 300m^2 đất ở và 56m^2 đất vườn, trị giá 210.324.000đ, tại khu 3 xã B, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ Giấy chứng nhận QSD đất số BO 227433 do UBND huyện Thanh Thủy cấp ngày 10/5/2013 mang tên anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị G; 01 ngôi nhà hai tầng cấp IV,diện tích 80,3m^2 trị giá 230.856.000đ; 01 ngôi nhà cấp IV gồm bếp và vệ sinh 67.618.000đ, tường bao xây gạch xi măng 11.5m x 1.7m trị giá 2.762.000đ; 01 sân bê tông trị giá 10.801.000đ; 01 giếng đào trị giá 5.000.000đ; 01 bể chứa nước trị giá 6.787.000đ; 01 kho chứa đồ trị giá 11.258.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 240.000đ; 01 cây roi trị giá 303.000đ. tổng cộng **545.949.000đ**.

- **Về thanh toán chênh lệch tài sản**: anh L được giao sử dụng tài sản trị giá 545.976.000đ, buộc anh L phải thanh toán cho chị G số tiền **323.300.000đ***(ba trăm hai mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng)*

- Xác nhận những tài sản: mái chống nóng 16.575.000đ nhà bếp; Tường bao gạch chỉ 23.5 x 1,8m trị giá 10.137.000đ; ; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.005.000đ, 02 trụ cổng xây gạch trị giá 752.000đ; mái tôn che nắng ở sân trị giá 6.843.000đ; là tài sản của chị Hoàng Thị Th1 và của anh Nguyễn Văn L.

- Về nợ: Xác định khoản nợ anh Nguyễn Đức Th số tiền 150.000.000đ(một trăm năm mươi triệu đồng) và chị Hoàng Thị Th1 140.000.000đ(một trăm bốn mươi triệu đồng) là nợ riêng của anh L nên anh có trách nhiệm trả cho những người này. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, chị G có đơn yêu cầu thi hành án mà anh L không thanh toán số tiền trên, thì anh L phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy đinh tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- **Án phí chia tài sản**: Tài sản anh L được hưởng là: 222.649.000đ; chị G được hưởng 323.300.000đ . Vì vậy anh L phải chịu 11.132.400đ(*mười một triệu một trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm đồng*) tiền án phí chia tài sản. Chị G phải chịu 16.165.000đ(*mười sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng* tiền án phí chia tài sản) . Xác nhận chị G đã nộp 5.000.000đ(*năm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001484 ngày 27/02/2019, Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy.

- Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để xét xử phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND nơi họ cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện, tỉnh.*
- *THADS huyện*
- *UBND xã B*
- *Nguyên đơn, bị đơn.*
- *Người có QLNVLQ*
- *L- u hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Viết Tú